Phụ lục 1

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 382/QĐ-SXD ngày 13./10/2021 của Sở Xây dựng)

PHẦN I
THUYẾT MINH
CHUYỂN ĐỔI ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

I. Cơ sở, căn cứ chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng.

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công bố đơn giá nhân công; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

II. Phương pháp chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng.

Căn cứ vào Điều 3 Thông tư số 13/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Mục I Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: "*Việc chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng của địa phương đã công bố trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này sang đơn giá nhân công xác định theo nhóm nhân công xây dựng quy định tại Phụ lục này*" như sau:

1. Đơn giá nhân công của nhóm I: giữ nguyên đơn giá nhân công nhóm 1 đã công bố.

2. Đơn giá nhân công của nhóm II: xác định bằng bình quân số học của đơn giá nhân công các nhóm 2, 3, 4, 5 và 11 đã công bố.

3. Đơn giá nhân công của nhóm III: xác định bằng đơn giá nhân công nhóm 6 đã công bố.

4. Đơn giá nhân công của nhóm IV: xác định bằng bình quân số học đơn giá nhân công các nhóm 7, 8, 9 và 10 đã công bố.

5. Đơn giá nhân công của các nhóm nhân công thuộc nhóm nhân công khác (gồm: vận hành tàu, thuyền, thợ lặn, kỹ sư, nghệ nhân): xác định bằng đơn giá nhân công tương ứng đã công bố.

Ghi chú: Việc quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại ví dụ tính toán của khoản 2 Mục I Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

PHẦN II

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

Đơn vị tính: đồng

TT	Nhóm	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày)	
			Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Nhóm nhân công xây dựng**			
1	Nhóm I	3,5/7	221.400	213.300
2	Nhóm II	3,5/7	233.700	225.150
3	Nhóm III	3,5/7	246.000	237.000
4	Nhóm IV			
	+ Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	246.000	237.000
	+ Nhóm lái xe các loại	2/4	246.000	237.000
II	**Nhóm nhân công khác**			
2.1	**Vận hành tàu, thuyền**			
	+ Thuyền trưởng	1,5/2	443.000	422.000
	+ Thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II	1,5/2	443.000	422.000
	+ Thủy thủ, thợ điện, thợ máy	2/4	443.000	422.000
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	443.000	422.000
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển	1,5/2	443.000	422.000
2.2	**Thợ lặn, thợ lặn cấp I**			
	+ Thợ lặn	2/4	527.000	502.000
	+ Thợ lặn cấp I	1/2	527.000	502.000
2.3	**Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp**	4/8	246.000	237.000
2.4	**Nghệ nhân**	1,5/2	515.500	490.500

+Vùng III gồm: Thành phố Phan Rang–Tháp Chàm, huyện Ninh Hải và huyện Thuận Bắc.

+ Vùng IV gồm các huyện: Bác Ái, Ninh Phước, Ninh Sơn, Thuận Nam.

Phụ lục 2

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 227/qĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Công bố đơn giá nhân công; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Một số tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là Giá ca máy) là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số các khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

3. Giá ca máy chưa bao gồm các chi phí xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp nước tại hiện trường; chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự, nếu không tính chung cho cả dự án thì được dự tính trong chi phí khác của dự toán xây dựng công trình. Các chi phí này được xác định bằng dự toán phù hợp với thiết kế, biện pháp thi công xây dựng và điều kiện đặc thù của công trình.

4. Danh mục máy, các định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác, nhiên liệu năng lượng, nhân công điều khiển và nguyên giá máy được xác định theo Mục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 30/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

5. Giá ca máy bao gồm các thành phần chi phí:

5.1. Chi phí khấu hao: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy.

5.2. Chi phí sửa chữa: là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác.

5.3. Chi phí nhiên liệu, năng lượng: bao gồm nhiên liệu chính (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động và nhiên liệu phụ (dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,...) trong thời gian một ca làm việc của máy.

Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trong đó giá xăng, dầu diezel được xác định theo thông cáo báo chí giá xăng dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex tại thời điểm 15 giờ 00 ngày 25 tháng 9 năm 2021. Giá điện theo mức giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất cấp điện áp dưới 6kV giờ bình thường trong Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương:

+ Xăng E5 RON 92-II : 19.200 đồng/lít

+ Dầu diezel 0,05S-II : 15.373 đồng/lít

+ Điện : 1.685 đồng/kWh

Hệ số nhiên liệu phụ (K_p) cho một ca máy:

+ Động cơ xăng : 1,02

+ Động cơ diezel : 1,03

+ Động cơ điện : 1,05

5.4. Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy. Chi phí nhân công điều khiển được xác định theo đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

5.5. Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy;

đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

3. Kết cấu Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 02 khu vực (Khu vực 3 gồm Tp Phan Rang – Tháp Chàm và các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc và khu vực 4 gồm các địa bàn còn lại) được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; Chi phí khác.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng bao gồm 02 chương:

- Chương 1: Máy và thiết bị thi công xây dựng
- Chương 2: Máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm

PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A		**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**												
	M101.0000	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**												
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**												
1	M101.0101	0,40 m^3	280	17	5,8	5	43 lít diezel	1x4/7	809.944	680.870	267.039	1.702.893	257.270	1.693.124
2	M101.0102	0,50 m^3	280	17	5,8	5	51 lít diezel	1x4/7	952.186	807.544	267.039	1.962.156	257.270	1.952.387
3	M101.0103	0,65 m^3	280	17	5,8	5	59 lít diezel	1x4/7	1.075.609	934.217	267.039	2.203.877	257.270	2.194.108
4	M101.0104	0,80 m^3	280	17	5,8	5	65 lít diezel	1x4/7	1.183.203	1.029.222	267.039	2.399.176	257.270	2.389.407
5	M101.0105	1,25 m^3	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1x4/7	1.863.636	1.314.238	267.039	3.318.452	257.270	3.308.683
6	M101.0106	1,60 m^3	280	16	5,5	5	113 lít diezel	1x4/7	2.244.200	1.789.263	267.039	4.052.037	257.270	4.042.268
7.	M101.0107	2,30 m^3	280	16	5,5	5	138 lít diezel	1x4/7	3.258.264	2.185.118	267.039	5.349.685	257.270	5.339.916
8	M101.0108	3,60 m^3	300	14	4	5	199 lít diezel	1x4/7	6.504.000	3.151.004	267.039	8.100.923	257.270	8.091.154
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1x4/7	2.150.000	1.314.238	267.039	3.585.384	257.270	3.575.615
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diezel	1x4/7	2.530.564	1.789.263	267.039	4.156.671	257.270	4.146.902
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**												
11	M101.0201	0,80 m^3	260	17	5,4	5	57 lít diezel	1x4/7	1.172.647	902.549	267.039	2.328.704	257.270	2.318.935
12	M101.0202	1,25 m^3	260	17	4,7	5	73 lít diezel	1x4/7	2.084.693	1.155.896	267.039	3.427.447	257.270	3.417.678
	M101.0300	**Máy đào gầu dây - dung tích gầu:**												
13	M101.0301	0,40 m^3	260	17	5,8	5	59 lít diezel	1x5/7	1.080.697	934.217	313.974	2.333.045	302.487	2.321.558
14	M101.0302	0,65 m^3	260	17	5,8	5	65 lít diezel	1x5/7	1.188.698	1.029.222	313.974	2.536.466	302.487	2.524.979
15	M101.0303	1,20 m^3	260	16	5,5	5	113 lít diezel	1x5/7	2.208.172	1.789.263	313.974	4.217.987	302.487	4.206.500
16	M101.0304	1,60 m^3	260	16	5,5	5	128 lít diezel	1x5/7	2.806.763	2.026.776	313.974	5.028.766	302.487	5.017.279
17	M101.0305	2,30 m^3	260	16	5,5	5	164 lít diezel	1x5/7	3.732.682	2.596.807	313.974	6.485.542	302.487	6.474.055
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
18	M101.0401	0,65 m^3	280	16	4,8	5	29 lít diezel	1x4/7	690.656	459.192	267.039	1.323.155	257.270	1.313.386
19	M101.0402	0,90 m^3	280	16	4,8	5	39 lít diezel	1x4/7	911.473	617.533	267.039	1.672.346	257.270	1.662.577
20	M101.0403	1,25 m^3	280	16	4,8	5	47 lít diezel	1x4/7	1.061.665	744.207	267.039	1.928.828	257.270	1.919.059
21	M101.0404	1,6 m^3 ÷ 1,65 m^3	280	16	4,8	5	75 lít diezel	1x4/7	1.362.509	1.187.564	267.039	2.632.200	257.270	2.622.431
22	M101.0405	2,30 m^3	280	14	4,4	5	95 lít diezel	1x4/7	1.769.175	1.504.248	267.039	3.161.353	257.270	3.151.584
23	M101.0406	3,20 m^3	280	14	3,8	5	134 lít diezel	1x4/7	3.282.220	2.121.781	267.039	4.897.374	257.270	4.887.605
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**												
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38 lít diezel	1x4/7	496.093	601.699	267.039	1.350.657	257.270	1.340.888
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diezel	1x4/7	792.756	696.704	267.039	1.626.261	257.270	1.616.492
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diezel	1x4/7	851.855	728.373	267.039	1.707.319	257.270	1.697.550
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diezel	1x4/7	1.366.980	934.217	267.039	2.343.661	257.270	2.333.892
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diezel	1x4/7	1.753.811	1.203.398	267.039	2.917.332	257.270	2.907.563
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diezel	1x4/7	2.203.242	1.488.414	267.039	3.478.703	257.270	3.468.934
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diezel	1x4/7	3.710.784	1.979.274	267.039	4.883.620	257.270	4.873.851
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**												
31	M101.0601	9 m^3	280	14	4,2	5	132 lít diezel	1x6/7	1.727.900	2.090.113	372.237	3.807.644	358.618	3.794.025
32	M101.0602	16 m^3	280	14	4	5	154 lít diezel	1x6/7	2.631.577	2.438.465	372.237	4.840.776	358.618	4.827.157
33	M101.0603	25 m^3	280	13	4	5	182 lít diezel	1x6/7	3.289.328	2.881.823	372.237	5.685.813	358.618	5.672.194
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**												
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diezel	1x5/7	1.022.799	617.533	313.974	1.914.284	302.487	1.902.797
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diezel	1x5/7	1.370.764	696.704	313.974	2.243.174	302.487	2.231.687
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diezel	1x5/7	1.713.454	855.046	313.974	2.587.760	302.487	2.576.273
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**												
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	58.752	224.961	322.644	216.730	314.413
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	68.544	224.961	338.899	216.730	330.668
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	78.336	224.961	352.303	216.730	344.072
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	97.920	224.961	374.479	216.730	366.248
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**												
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34 lít diezel	1x4/7	611.661	538.362	267.039	1.321.915	257.270	1.312.146

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38 lít diezel	1x4/7	695.012	601.699	267.039	1.455.637	257.270	1.445.868
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42 lít diezel	1x4/7	765.981	665.036	267.039	1.553.371	257.270	1.543.602
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55 lít diezel	1x4/7	873.524	870.880	267.039	1.839.974	257.270	1.830.205
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**												
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19 lít diezel	1x4/7	778.593	300.850	267.039	1.208.065	257.270	1.198.296
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27 lít diezel	1x4/7	1.008.000	427.523	267.039	1.523.362	257.270	1.513.593
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39 lít diezel	1x4/7	1.268.266	617.533	267.039	1.913.277	257.270	1.903.508
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53 lít diezel	1x4/7	1.484.153	839.212	267.039	2.310.064	257.270	2.300.295
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61 lít diezel	1x4/7	1.535.452	965.886	267.039	2.478.347	257.270	2.468.578
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67 lít diezel	1x4/7	1.668.970	1.060.891	267.039	2.644.562	257.270	2.634.793
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**												
51	M101.1101	6 t	270	15	2,9	5	20 lít diezel	1x4/7	310.973	316.684	267.039	830.198	257.270	820.429
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24 lít diezel	1x4/7	365.850	380.021	267.039	937.030	257.270	927.261
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26 lít diezel	1x4/7	476.144	411.689	267.039	1.056.116	257.270	1.046.347
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32 lít diezel	1x4/7	516.960	506.694	267.039	1.183.472	257.270	1.173.703
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37 lít diezel	1x4/7	534.828	585.865	267.039	1.276.805	257.270	1.267.036
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47 lít diezel	1x4/7	601.429	744.207	267.039	1.487.934	257.270	1.478.165
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**												
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29 lít diezel	1x4/7	1.073.429	459.192	267.039	1.604.852	257.270	1.595.083
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61 lít diezel	1x4/7	1.610.452	965.886	267.039	2.551.109	257.270	2.541.340
	M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**												
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**												
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	395.855	500.339	1.366.356	482.033	1.348.050
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	411.689	500.339	1.416.745	482.033	1.398.439
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	475.026	500.339	1.523.519	482.033	1.505.213
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	522.528	500.339	1.698.530	482.033	1.680.224
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	585.865	500.339	2.021.519	482.033	2.003.213
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	680.870	500.339	2.277.145	482.033	2.258.839
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	696.704	500.339	2.492.660	482.033	2.474.354

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	791.710	500.339	2.764.274	482.033	2.745.968
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	855.046	500.339	3.019.508	482.033	3.001.202
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.013.388	500.339	3.815.107	482.033	3.796.801
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.108.393	500.339	4.837.770	482.033	4.819.464
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**												
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25 lít diezel	1x4/7+1x6/7	629.428	395.855	639.276	1.496.711	615.888	1.473.323
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	522.528	639.276	1.919.003	615.888	1.895.615
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	570.031	639.276	2.137.771	615.888	2.114.383
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	791.710	639.276	3.202.424	615.888	3.179.036
74	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61 lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	965.886	639.276	3.703.880	615.888	3.680.492
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67 lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.060.891	639.276	4.666.340	615.888	4.642.952
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69 lít diezel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.092.559	705.631	5.491.831	679.816	5.466.016
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74 lít diezel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.171.730	705.631	6.326.971	679.816	6.301.156
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78 lít diezel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.235.067	705.631	7.488.671	679.816	7.462.856
79	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diezel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.282.569	705.631	8.612.471	679.816	8.586.656
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**												
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32 lít diezel	1x4/7+1x5/7	808.517	506.694	581.013	1.686.010	559.757	1.664.754
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36 lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	570.031	581.013	1.915.164	559.757	1.893.908
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45 lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	712.539	581.013	2.287.061	559.757	2.265.805
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	744.207	639.276	2.657.889	615.888	2.634.501
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	775.875	639.276	2.936.487	615.888	2.913.099
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	807.544	639.276	3.385.859	615.888	3.362.471
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54 lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	855.046	639.276	3.984.245	615.888	3.960.857
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55 lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	870.880	639.276	4.190.072	615.888	4.166.684
88	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	886.715	639.276	4.392.440	615.888	4.369.052
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58 lít diezel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	918.383	639.276	4.875.063	615.888	4.851.675
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59 lít diezel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	934.217	639.276	5.804.123	615.888	5.780.735
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63 lít diezel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	997.554	639.276	6.498.502	615.888	6.475.114
92	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diezel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.140.062	639.276	8.611.630	615.888	8.588.242

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83 lít diezel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.314.238	639.276	9.576.610	615.888	9.553.222
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141 lít diezel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.232.621	639.276	22.661.982	615.888	22.638.594
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155 lít diezel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.454.299	639.276	30.144.040	615.888	30.120.652
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**												
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	74.309	538.935	1.286.548	519.217	1.266.830
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	106.155	538.935	1.663.454	519.217	1.643.736
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	120.309	538.935	1.900.046	519.217	1.880.328
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	159.233	538.935	2.061.249	519.217	2.041.531
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	199.925	538.935	2.287.649	519.217	2.267.931
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	212.310	597.198	2.957.220	575.348	2.935.370
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	226.464	597.198	3.515.156	575.348	3.493.306
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	238.849	597.198	3.912.454	575.348	3.890.604
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	253.003	639.276	4.751.153	615.888	4.727.765
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	350.312	639.276	5.813.238	615.888	5.789.850
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**												
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diezel	1 thuyền phó 1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.282.569	2.713.841	7.048.427	2.585.194	6.919.780
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2+1 thuyền phó 1/2+4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+1 thợ điện 3/4+1 thuỷ thủ 2/4	4.205.700	1.868.434	3.722.328	10.141.545	3.545.874	9.965.091
	M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**												
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	143.309	538.935	1.131.792	519.217	1.112.074
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	159.233	597.198	1.381.505	575.348	1.359.655
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	159.233	597.198	1.453.215	575.348	1.431.365

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 3 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 3 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 4 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 4 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	217.618	663.553	1.717.467	639.276	1.693.190
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	254.772	663.553	1.825.723	639.276	1.801.446
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	318.465	663.553	2.202.771	639.276	2.178.494
114	**M102.0701**	**Cầu lao dầm K33-60**	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	412.235	1.665.354	4.886.712	1.604.428	4.825.786
115	**M102.0702**	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 t**	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	410.466	1.131.276	4.618.474	1.089.888	4.577.086
116	**M102.0703**	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)**	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	28.308	267.039	309.589	257.270	299.820
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**												
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	84.924	597.198	883.220	575.348	861.370
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	106.155	597.198	929.657	575.348	907.807
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	127.386	597.198	981.025	575.348	959.175
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	148.617	663.553	1.119.875	639.276	1.095.598
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	191.079	663.553	1.237.163	639.276	1.212.886
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	233.541	663.553	1.418.098	639.276	1.393.821
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	254.772	663.553	1.517.450	639.276	1.493.173
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	297.234	663.553	1.739.770	639.276	1.715.493
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	360.927	663.553	2.023.576	639.276	1.999.299
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**												
126	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	37.154	224.961	421.322	216.730	413.091
127	M102.0902	2,0 t	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	56.616	224.961	492.931	216.730	484.700
128	M102.0903	3,0 t	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	69.001	224.961	537.053	216.730	528.822
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**												
129	M102.1001	3,0 t	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	83.155	224.961	795.652	216.730	787.421
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**												
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.077	224.961	236.657	216.730	228.426
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	8.846	224.961	239.732	216.730	231.501
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	9.731	224.961	250.819	216.730	242.588